

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 255/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà Tống Thị H, sinh năm 1964;

Ông Trần M, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: Số 30 Đường số 31, Khu phố 3, phường Tân K, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Tống Thị H và ông Trần M xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1985 (Giấy chứng nhận kết hôn số 80/1985, Quyền số 01/1985 do UBND quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/1985).

Quá trình chung sống giữa bà Tống Thị H và ông Trần M phát sinh nhiều mâu thuẫn, cả hai không tìm được tiếng nói chung. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của bà Tống Thị H và ông Trần M là có cơ sở để chấp nhận.

[2] Về quan hệ con chung:

Căn cứ vào bản sao giấy khai sinh số 199/211, quyền số 02 ngày 18/9/1991 tại UBND quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và bản sao giấy khai sinh số 94, quyền số 01/2006 tại UBND phường Tân Kiểng, Quận 7 và lời khai của các đương sự, có đủ cơ sở xác định bà Tống Thị H và ông Trần M có 02 người con chung, họ tên là Trần

Tổng Minh T sinh ngày 11/09/1991 (đã trưởng thành) và Trần Tổng Vương K sinh ngày 10/04/2006.

Bà Tổng Thị H và ông Trần M thỏa thuận giao con chung là Trần Tổng Vương K cho bà Tổng Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần M không cấp dưỡng nuôi con.

Xét, thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà Tổng Thị H và ông Trần M tự thỏa thuận.

[4] Về nợ chung: Bà Tổng Thị H và ông Trần M không có nợ chung.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Tổng Thị H và ông Trần M phải chịu lệ phí theo quy định Pháp luật lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Tổng Thị H và ông Trần M thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 80/1985, Quyền số 01/1985 do UBND quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí M cấp ngày 16/12/1985).

1.2. Về con chung:

Bà Tổng Thị H và ông Trần M có 02 người con chung, họ tên là Trần Tổng Minh T sinh ngày: 11/09/1991 (đã trưởng thành) và Trần Tổng Vương K sinh ngày: 10/04/2006.

Giao trẻ Trần Tổng Vương K cho bà Tổng Thị H (là mẹ) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Trần M (là cha) không cấp dưỡng nuôi con

Ông Trần M có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung: Bà Tổng Thị H và ông Trần M tự thỏa thuận.

1.4 Về nợ chung: Bà Tổng Thị H và ông Trần M không có nợ chung.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Bà Tổng Thị H và ông Trần M chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0032517 ngày 02/6/2020 của chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp. HCM. Bà Tổng Thị H và ông Trần M đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- UBND quận Bình Thạnh,
Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS (Thanh).

THẨM PHÁN

Trần Thị Thu Trang